

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán thực hiện nhiệm vụ Chương trình quan trắc
tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025
và giao kinh phí năm 2021**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 về việc phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 4462/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 7/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về ban hành Bộ đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường;

Căn cứ Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 02/8/2019 của UBND tỉnh về xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước 03 năm (2020-2022) kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ Chương trình quan trắc tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Liên ngành: Sở Tài chính - Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1368/TTrLN:STC-STNMT ngày 22/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Chương trình quan trắc tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025 và giao kinh phí năm 2021, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Dự toán và phương thức thực hiện giai đoạn 2021-2025

1.1. Dự toán kinh phí giai đoạn 2021-2025

- Kinh phí 6.716 triệu đồng/năm.

(Có các Phụ lục chi tiết kèm theo)

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

- Thời gian thực hiện: 2021-2025.

1.2. Phê duyệt danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phương thức đặt hàng, đấu thầu.

- Tên danh mục: Quan trắc tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa.

- Phương thức thực hiện: Đặt hàng/đấu thầu.

2. Giao dự toán và giao phương thức thực hiện năm 2021

- Kinh phí: 6.716 triệu đồng

(Sáu tỷ, bảy trăm mười sáu triệu đồng chẵn).

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp môi trường (Các chương trình nhiệm vụ được giao sau) giao cho ngành tài nguyên môi trường năm 2021 theo Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên để quyết định đặt hàng Trung tâm Quan trắc và Bảo vệ môi trường cung cấp dịch vụ quan trắc tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa năm 2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, hàng năm căn cứ vào dự toán đã được phê duyệt tổng hợp dự toán thực hiện nhiệm vụ chương trình quan trắc tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa cùng với dự toán chi thường xuyên, gửi Sở Tài chính tổng

hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Năm 2021 Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc đặt hàng đối với Trung tâm Quan trắc và Bảo vệ môi trường, đồng thời có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định. Từ năm 2022-2025 Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính tham mưu, báo cáo UBND tỉnh quyết định đặt hàng/đấu thầu theo quy định để thực hiện nhiệm vụ quan trắc tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa.

- Sở Tài chính thông báo bổ sung kinh phí năm 2021 cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nhiệm vụ.

- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các ngành có liên quan;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

CHI TIẾT
KINH PHÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH THANH HÓA TRONG TỪNG NĂM CỦA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Thành Tiền	Ghi chú
I	Chi phí trực tiếp	6.105.150.923	
1	Kinh phí phân tích mẫu quan trắc	5.251.303.677	Phụ lục 2a
1.1	Phân tích mẫu môi trường nước	4.538.864.556	
1.2	Phân tích mẫu môi trường đất	50.796.015	
1.3	Phân tích mẫu môi trường không khí - Tiếng ồn	661.643.106	
2	Kinh phí đi lấy mẫu quan trắc môi trường	349.671.200	Phụ lục 1a
2.1	Chi phí đi lấy mẫu môi trường nước mặt, nước ngầm, nước biển ven bờ, môi trường đất	248.168.000	
2.2	Chi phí đi lấy mẫu môi trường không khí	27.892.800	
2.3	Chi phí đi lấy mẫu tiếng ồn	73.610.400	
3	Kinh phí làm tổng hợp và biên tập báo cáo	78.100.000	Phụ lục 4a
4	Kinh phí thực hiện đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng	426.076.046	Phụ lục 3a
II	Cộng trước thuế	6.105.150.923	
III	Thuế giá trị gia tăng (10%)	610.515.092	
IV	Tổng cộng	6.715.666.015	
V	Làm tròn	6.716.000.000	

PHỤ LỤC 1a

CHI TIẾT
KINH PHÍ LẤY MẪU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRONG TỪNG NĂM CỦA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Ghi chú
	Tổng Cộng				349.671.200	
A.	Môi trường nước (nước mặt, nước dưới đất), môi trường đất				248.168.000	
I	Tuyến Đi: TP. Thanh Hoá, Đông Sơn, Sầm Sơn (4 người x 3 ngày x 6 lần/năm)				6.168.000	
1	Phương tiện					
	- Xe máy: 4 xe x 3l/100km x 95km x 6 lần/năm	lít	68,4	20.000	1.368.000	Đơn giá thực tế
2	Thuê thuyền lấy mẫu					
	- Thuê thuyền lấy mẫu nước mặt : 4 vị trí x 6 lần/năm	vị trí	24	200.000	4.800.000	Đơn giá thực tế
II	Tuyến Đi: Triệu Sơn, Thiệu Hoá, Yên Định, Thạch Thành, Vĩnh Lộc (3 người x 3 ngày x 6 lần/năm)				36.600.000	
1	Lưu trú: 3 người x 2 đêm x 6 lần/năm	đêm	36	200.000	7.200.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	Phương tiện					
	- Thuê ô tô: 1 xe x 3 ngày x 6 lần/năm	chuyến	18	1.500.000	27.000.000	Đơn giá thực tế
3	Thuê thuyền lấy mẫu nước mặt: 2 vị trí x 6 lần/năm	vị trí	12	200.000	2.400.000	Đơn giá thực tế
III	Tuyến Đi: Bim Sơn, Hậu Lộc, Hà Trung, Nga Sơn, Hoàng Hoá (3 người x 3 ngày x 6 lần/năm)				40.200.000	

1	Lưu trú: 3 người x 2 đêm x 6 lần/năm	đêm	36	200.000	7.200.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	Phương tiện					
	- Thuê ô tô: 1 xe x 3 ngày x 6 lần/năm	chuyến	18	1.500.000	27.000.000	Đơn giá thực tế
3	Thuê thuyền lấy mẫu nước:					
	- Thuê thuyền lấy mẫu nước: 5 vị trí x 6 lần/năm	vị trí	30	200.000	6.000.000	Đơn giá thực tế
IV	Tuyển Đi: Nông Công, Quảng Xương, Như Thanh, Tĩnh Gia (3 người x 3 ngày x 6 lần/năm)				43.800.000	
1	Lưu trú: 3 người x 2 đêm x 6 lần/năm	đêm	36	200.000	7.200.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	Phương tiện					
	- Thuê ô tô: 1 xe x 3 ngày x 6 lần/năm	chuyến	18	1.500.000	27.000.000	Đơn giá thực tế
3	Thuê thuyền lấy mẫu nước:					
	- Thuê thuyền lấy mẫu nước: 8 vị trí x 6 lần/năm	vị trí	48	200.000	9.600.000	Đơn giá thực tế
V	Tuyển Đi: Quan Hoá, Bá Thước, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Thường Xuân, Ngọc Lạc, Thọ Xuân (4 người x 4 ngày x 6 lần/năm)				52.800.000	
1	Lưu trú: 4 người x 3 đêm x 6 lần/năm	đêm	72	200.000	14.400.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	Phương tiện					
	- Thuê ô tô: 1 xe x 4 ngày x 6 lần/năm	chuyến	24	1.500.000	36.000.000	Đơn giá thực tế
3	Thuê thuyền lấy mẫu nước mặt: 2 vị trí x 6 lần/năm	vị trí	12	200.000	2.400.000	Đơn giá thực tế
VI	Tuyển Đi: Mừng Lát (Cầu Bản Lát) (1 người x 2 ngày x 6 lần/năm)				3.600.000	

1	Lưu trú: 1 người x 1 đêm x 6 lần/năm	đêm	6	200.000	1.200.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	Phương tiện					
	- Xe ô tô: 1 vé xe x 2 lượt x 6 lần/năm	vé	12	200.000	2.400.000	Đơn giá thực tế
VII	Tuyển đi: Quan trắc các thông số thủy sinh của nước mặt lục địa				52.400.000	
1	Cán bộ quan trắc hệ sinh thái thủy vực (2 người x 9 ngày x 2 lần/năm)					
	- Phụ cấp lưu trú: 2 người x 8 đêm x 2 lần/năm	đêm	32	200.000	6.400.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	Thuê thuyền lấy mẫu hệ sinh thái thủy vực: 19 vị trí x 2 lần/năm	Chuyến	38	500.000	19.000.000	Đơn giá thực tế
3	Thuê xe thu mẫu hệ sinh thái thủy vực: 1 xe x 9 ngày x 2 lần/năm	Chuyến	18	1.500.000	27.000.000	Đơn giá thực tế
VIII	Chi phí vận chuyển mẫu đi Hà Nội (1 chuyến/1 lần, tần suất 6 lần/năm)				12.600.000	
1	Công tác phí: 3 người x 1 ngày x 6 lần/năm	ngày	18	200.000	3.600.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	- Thuê ô tô: 1 xe x 1 ngày x 6 lần/năm	chuyến	6	1.500.000	9.000.000	Đơn giá thực tế
B	Môi trường không khí				27.892.800	
I	Tuyển Đi: TP. Thanh Hoá, Sầm Sơn (2 người x 6 ngày x 6 lần/năm)				180.000	
1	Phương tiện đi lại của cán bộ quan trắc (Xe máy): 2 xe x 3lít/100km x 25km x 6 lần/năm	lít	9	20.000	180.000	Đơn giá thực tế
II	Tuyển Đi: Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Triệu Sơn (3 người x 3 ngày x 6 lần/năm)				8.874.000	

1	Lưu trú: 3 người x 2 đêm x 6 lần/năm	đêm	36	200.000	7.200.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	Phương tiện đi lại của cán bộ quan trắc (Xe máy): 3 xe x 3lít/100km x 155km x 6 lần/năm	lít	83,7	20.000	1.674.000	Đơn giá thực tế
III	Tuyến Đi: Hà Trung, Bỉm Sơn (3 người x 2 ngày x 6 lần/năm)				4.582.800	
1	Lưu trú: 3 người x 1 đêm x 6 lần/năm	đêm	18	200.000	3.600.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	Phương tiện đi lại của cán bộ quan trắc (Xe máy): 3 xe x 3lít/100km x 91km x 6 lần/năm	lít	49,14	20.000	982.800	Đơn giá thực tế
IV	Tuyến Đi: Đông Sơn, Thiệu Hóa, Yên Định, Thạch Thành, (3 người x 2 ngày x 6 lần/năm)				5.274.000	
1	Lưu trú: 3 người x 1 đêm x 6 lần/năm	đêm	18	200.000	3.600.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	Phương tiện đi lại của cán bộ quan trắc (Xe máy): 3 xe x 3lít/100km x 155km x 6 lần/năm	lít	84	20.000	1.674.000	
V	Tuyến Đi: Nông Công-Thị xã Nghi Sơn (3 người x 3 ngày x 6 lần/năm)				8.982.000	
1	Lưu trú: 3 người x 2 đêm x 6 lần/năm	đêm	36	200.000	7.200.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	Phương tiện đi lại của cán bộ quan trắc (Xe máy): 3 xe x 3lít/100km x 165km x 6 lần/năm	lít	89,1	20.000	1.782.000	Đơn giá thực tế
c	Tiếng ồn				73.610.400	
I	Tuyến Đi: TP. Thanh Hoá (4 người x 5 ngày x 6 lần/năm)				1.569.600	

1	Phương tiện đi lại của cán bộ quan trắc (Xe máy): 4 xe x 3lít/100km x 109km x 6 lần/năm	lít	78,48	20.000	1.569.600	Đơn giá thực tế
II	Tuyến Đi: Sầm Sơn (2 người x 2 ngày x 6 lần/năm)				3.228.000	
1	Lưu trú: 2 người x 1 đêm x 6 lần/năm	đêm	12	200.000	2.400.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	Phương tiện đi lại của cán bộ quan trắc (Xe máy): 2 xe x 3lít/100km x 115km x 6 lần/năm	lít	41,4	20.000	828.000	Đơn giá thực tế
III	Tuyến đi: Đông Sơn-Thiệu Hóa (2 người x 2 ngày x 6 lần/năm)				5.030.400	
1	Lưu trú: 2 người x 1 đêm x 6 lần/năm	đêm	24	200.000	4.800.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	Phương tiện đi lại của cán bộ quan trắc (Xe máy): 2 xe x 3lít/100km x 32km x 6 lần/năm	lít	11,52	20.000	230.400	Đơn giá thực tế
IV	Tuyến Đi: Triệu Sơn, Thọ Xuân, Ngọc Lặc (4 người x 3 ngày x 6 lần/năm)				20.030.400	
1	Lưu trú: 4 người x 3 đêm x 6 lần/năm	đêm	72	200.000	14.400.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	Phương tiện đi lại của cán bộ quan trắc (Xe máy): 4 xe x 3lít/100km x 391km x 6 lần/năm	lít	281,52	20.000	5.630.400	Đơn giá thực tế
V	Tuyến Đi: Hà Trung, Bỉm Sơn (4 người x 2 ngày x 6 lần/năm)				13.099.200	
1	Lưu trú: 4 người x 2 đêm x 6 lần/năm	đêm	48	200.000	9.600.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	Phương tiện đi lại của cán bộ quan trắc (Xe máy): 4 xe x 3lít/100km x 243km x 6 lần/năm	lít	174,96	20.000	3.499.200	Đơn giá thực tế

VI	Tuyến Đi: Nông Cống-TX. Nghi Sơn (4 người x 3 ngày x 6 lần/năm)				15.897.600	
1	Lưu trú: 4 người x 3 đêm x 6 lần/năm	đêm	54	200.000	10.800.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	Phương tiện đi lại của cán bộ quan trắc (Xe máy): 4 xe x 3lít/100km x 354km x 6 lần/năm	lít	255	20.000	5.097.600	Đơn giá thực tế
IX	Tuyến Đi: Yên Định, Thạch Thành (4 người x 2 ngày x 6 lần/năm)				14.755.200	
1	Lưu trú: 4 người x 2 đêm x 6 lần/năm	đêm	48	200.000	9.600.000	NQ 64/2017/HĐND ngày 12/7/2017
2	Phương tiện đi lại của cán bộ quan trắc (Xe máy): 4 xe x 3lít/100km x 358km x 6 lần/năm	lít	258	20.000	5.155.200	Đơn giá thực tế

PHỤ LỤC 2a

**CHI TIẾT KINH PHÍ PHÂN TÍCH MẪU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH THANH HÓA TRONG TỪNG NĂM
CỦA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

TT	Chỉ tiêu phân tích	Số vị trí/ 1 lần	Số mẫu/ 1 vị trí	Tần suất, (lần/năm)	Tổng số mẫu	Đơn giá (đồng/mẫu)	Thành tiền	Ghi Chú
	TỔNG CỘNG						5.251.303.677	
I	MẪU MÔI TRƯỜNG NƯỚC						4.538.864.556	
1.1	NƯỚC MẶT						3.463.770.918	
	Thông số hiện trường (05 thông số)						122.370.528	
1	pH	56	1	6	336	53.724	18.051.197	QĐ 19/2020/UBND ngày 07/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
2	Nhiệt độ nước	56	1	6	336	47.448	15.942.461	
3	Oxy hòa tan (DO)	56	1	6	336	105.916	35.587.709	
4	Độ đục	56	1	6	336	97.244	32.673.917	
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	56	1	6	336	59.867	20.115.245	
	Thông số Phòng thí nghiệm (28 thông số)						3.341.400.390	
6	Độ màu (**)	56	1	6	336	70.000	23.520.000	QĐ 19/2020/UBND ngày

7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(*)	56	1	6	336	136.934	46.009.824	7/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
8	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(*)	56	1	6	336	216.963	72.899.568	
9	Nhu cầu oxy hóa học (COD)(*)	56	1	6	336	218.916	73.555.776	
10	Nitrit (NO ₂ ⁻)(*)	56	1	6	336	339.419	114.044.851	
11	Nitrat (NO ₃ ⁻)(*)	56	1	6	336	202.827	68.149.939	QĐ 19/2020/UBND ngày 07/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
12	Amoni (NH ₄ ⁺)(*)	56	1	6	336	223.651	75.146.669	
13	Photphat (PO ₄ ³⁻)(*)	56	1	6	336	243.436	81.794.429	
14	Coliform(*)	56	1	6	336	555.069	186.503.318	
15	E.Coli(*)	56	1	6	336	553.251	185.892.470	
16	Xianua (CN ⁻)(*)	56	1	6	336	366.511	123.147.562	
17	Sắt (Fe)(*)	56	1	6	336	303.229	101.884.877	
18	Asen (As)(*)	56	1	6	336	514.468	172.861.315	
19	Cacdimi (Cd)(*)	56	1	6	336	432.727	145.396.138	
20	Chi (Pb)(*)	56	1	6	336	432.727	145.396.138	
21	Thủy ngân (Hg)(*)	56	1	6	336	466.112	156.613.699	
22	Mangan (Mn)(*)	56	1	6	336	302.701	101.707.469	
23	Kẽm (Zn)(*)	56	1	6	336	303.229	101.884.877	
24	Đồng (Cu)(*)	56	1	6	336	303.229	101.884.877	
25	Niken (Ni)(*)	56	1	6	336	303.229	101.884.877	
26	Crom VI (Cr ⁶⁺)(*)	56	1	6	336	338.508	113.738.554	
27	Tổng Crom	56	1	6	336	305.341	102.594.509	
28	Clorua (Cl ⁻)(*)	56	1	6	336	180.089	60.509.770	

29	Fluorua (F)(*)	56	1	6	336	266.981	89.705.482	
30	Tổng Dầu, mỡ(*)	56	1	6	336	533.347	179.204.458	
31	Phenol(*)	56	1	6	336	516.286	173.471.962	
32	Chất hoạt động bề mặt(*)	56	1	6	336	475.810	159.872.026	
33	Dư lượng hóa chất BVTV(*)							
	- Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Endrin, B.H.C, Heptachlor)	16	1	6	96	1.295.691	124.386.374	QĐ 19/2020/UBND ngày 07/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
	Hệ sinh thái thủy vực nước mặt (lấy cả mẫu định lượng và định tính, riêng tảo độc lấy mình định tính)							
34	+ Thực vật nổi (**)	19	1	2	38	1.182.798	44.946.324	
35	+ Động vật nổi (**)	19	1	2	38	1.188.409	45.159.550	
36	+ Động vật đáy(**)	19	1	2	38	1.188.409	45.159.550	QĐ 19/2020/UBND ngày 7/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
37	+ Tảo độc(**)	19	1	2	38	591.399	22.473.162	
1.2	NƯỚC DƯỚI ĐẤT						1.075.093.638	
	Thông số đo tại hiện trường						15.593.810	
1	pH(*)	29	1	4	116	56.190	6.518.063	
2	TDS(*)	29	1	4	116	78.239	9.075.747	QĐ 19/2020/UBND ngày 07/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)

	Thông số phân tích trong PTN						1.059.499.827	
3	Màu(**)	29	1	4	116	70.000	8.120.000	QĐ 19/2020/UBND ngày 7/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
4	Độ cứng theo CaCO ₃ (*)	29	1	4	116	247.468	28.706.242	
5	Chỉ số pemanganat(*)	29	1	4	116	216.440	25.107.017	
6	Coliform(*)	29	1	4	116	681.872	79.097.198	QĐ 19/2020/UBND ngày 07/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
7	E.coli(*)	29	1	4	116	681.872	79.097.198	
8	Mangan (Mn ²⁺)(*)	29	1	4	116	377.574	43.798.561	
9	Sắt (Fe)(*)	29	1	4	116	378.102	43.859.809	
10	Asen (As)(*)	29	1	4	116	555.452	64.432.409	
11	Thủy ngân (Hg)(*)	29	1	4	116	528.285	61.281.037	
12	Crom (CrVI) (*)	29	1	4	116	281.385	32.640.683	
13	Cadimi (Cd)(*)	29	1	4	116	469.348	54.444.345	
14	Chì (Pb)(*)	29	1	4	116	469.348	54.444.345	
15	Đồng (Cu)(*)	29	1	4	116	378.102	43.859.809	
16	Kẽm (Zn)(*)	29	1	4	116	377.994	43.847.281	
17	Niken (Ni)(*)	29	1	4	116	378.102	43.859.809	
18	Xianua (CN ⁻)(*)	29	1	4	116	377.017	43.733.926	
19	Phenol(*)	29	1	4	116	481.351	55.836.693	

20	Selen (Se) (*)	29	1	4	116	555.452	64.432.409	QĐ 19/2020/UBND ngày 07/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
21	Amoni (NH ₄ ⁺)(*)	29	1	4	116	234.654	27.219.887	
22	Nitrate (NO ₃ ⁻)(*)	29	1	4	116	233.425	27.077.323	
23	Nitrite (NO ₂ ⁻)(*)	29	1	4	116	363.211	42.132.430	
24	Clorua (Cl ⁻)(*)	29	1	4	116	225.315	26.136.494	
25	Florua (F ⁻)(*)	29	1	4	116	293.856	34.087.319	
26	Sulphat (SO ₄ ²⁻)(*)	29	1	4	116	277.997	32.247.606	
27	Dư lượng hóa chất BVTV(*)							QĐ 19/2020/UBND ngày 07/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
	- Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Endrin, B.H.C, Heptachlor)	4	1	4	16	1.369.868	21.917.894	
	-Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ (Paration)	4	1	4	16	1.432.568	22.921.094	
II.	MÔI TRƯỜNG ĐẤT						50.796.015	
1	pH (KCl)(**)	7	1	1	7	57.465	402.255	QĐ 19/2020/UBND ngày 07/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
2	Đồng (Cu)(*)	7	1	1	7	421.850	2.952.947	
3	Chì (Pb)(*)	7	1	1	7	344.857	2.413.996	
4	Kẽm (Zn)(*)	7	1	1	7	351.758	2.462.303	

5	Cacdimi (Cd)(*)	7	1	1	7	344.587	2.412.106	QĐ 19/2020/UBND ngày 07/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
6	Asen (As)(*)	7	1	1	7	533.522	3.734.651	
7	Crom (Cr)(*)	7	1	1	7	356.860	2.498.020	
8	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gồm (*)							
	- Nhóm hóa chất trừ cỏ-clo hữu cơ (Benthiocarb (C16H16CINOS), Fenoxaprop - ethyl (C16H12CINO5), Pretilachlor (C17H26CINO2))	7	1	1	7	1.541.396	10.789.773	
	- Nhóm hóa chất trừ sâu-phospho hữu cơ gồm: Diazinon (C12H21N2O3PS), Dimethoate (C5H12NO3SP2), Trichlorfon (C4-H8Cl3O4P)	7	1	1	7	1.754.238	12.279.667	
	- Nhóm pyrethroid (hóa chất diệt nấm): Isoprothiolane (C12H18O4S2)	7	1	1	7	1.550.042	10.850.295	
III.	MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ - TIẾNG ÒN						661.643.106	
	Thông số hiện trường						111.561.498	
1	Nhiệt độ	31	1	6	186	50.823	9.453.078	QĐ 19/2020/UBND ngày 07/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)

2	Độ ẩm	31	1	6	186	50.823	9.453.078	QĐ 19/2020/UBND ngày 7/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
3	Vận tốc gió	31	1	6	186	50.811	9.450.846	
4	Độ ồn (**)	31	1	6	186	143.143	26.624.598	
5	Lưu lượng xe (**)	31	1	6	186	304.193	56.579.898	
	Thông số phân tích trong PTN						550.081.608	
1	Bụi Chì (Pb)(*)	31	1	6	186	528.127	98.231.622	QĐ 19/2020/UBND ngày 07/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
2	Bụi PM10(*)	31	1	6	186	562.677	104.657.922	
3	Tổng Bụi lơ lửng (TPS)	31	1	6	186	261.281	48.598.266	
4	NO ₂ (*)	31	1	6	186	399.475	74.302.350	
5	SO ₂ (*)	31	1	6	186	354.814	65.995.404	
6	CO(*)	31	1	6	186	115.797	21.538.242	
7	H ₂ S(*)	31	1	6	186	382.085	71.067.810	
8	NH ₃ (*)	31	1	6	186	353.172	65.689.992	

CHI TIẾT
KINH PHÍ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG HÀNG NĂM TRONG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH
GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

TT	Thông số	Tổng số vị trí quan trắc	Tần suất quan trắc/năm	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				426.076.046	
I	MÔI TRƯỜNG NƯỚC				358.219.921	
1.1	Môi trường nước mặt				284.075.532	
	Nhóm thông số đo hiện trường				10.925.940	
1	pH (*)	5	6	53.724	1.611.714	QĐ 19/2020/UBND ngày 7/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
2	Nhiệt độ (**)	5	6	47.448	1.423.434	
3	Ôxy hòa tan (DO) (*)	5	6	105.916	3.177.474	
4	Độ đục (**)	5	6	97.244	2.917.314	
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (**)	5	6	59.867	1.796.004	
	Nhóm thông số phân tích trong phòng Thí nghiệm				273.149.592	
6	Độ màu (**)	5	6	70.000	2.100.000	QĐ 19/2020/UBND ngày 7/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(*)	5	6	136.934	4.108.020	
8	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(*)	5	6	216.963	6.508.890	
9	Nhu cầu oxy hóa học (COD)(*)	5	6	218.916	6.567.480	

10	Nitrit (NO ₂ ⁻)(*)	5	6	339.419	10.182.576	QĐ 19/2020/UBND ngày 7/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)	
11	Nitrat (NO ₃ ⁻)(*)	5	6	202.827	6.084.816		
12	Amoni (NH ₄ ⁺)(*)	5	6	223.651	6.709.524		
13	Photphat (PO ₄ ³⁻)(*)	5	6	243.436	7.303.074		
14	Coliform(*)	5	6	555.069	16.652.082		
15	E.Coli(*)	5	6	553.251	16.597.542		
16	Xianua (CN ⁻)(*)	5	6	366.511	10.995.318		
17	Sắt (Fe)(*)	5	6	303.229	9.096.864		
18	Asen (As)(*)	5	6	514.468	15.434.046		
19	Cacdimi (Cd)(*)	5	6	432.727	12.981.798		
20	Chì (Pb)(*)	5	6	432.727	12.981.798		
21	Thủy ngân (Hg)(*)	5	6	466.112	13.983.366		
22	Mangan (Mn)(*)	5	6	302.701	9.081.024		
23	Kẽm (Zn)(*)	5	6	303.229	9.096.864		
24	Đồng (Cu)(*)	5	6	303.229	9.096.864		
25	Niken (Ni)(*)	5	6	303.229	9.096.864		
26	Crom VI (Cr ⁶⁺)(*)	5	6	338.508	10.155.228		
27	Tổng Crom	5	6	305.341	9.160.224		
28	Clorua (Cl ⁻)(*)	5	6	180.089	5.402.658		
29	Florua (F ⁻)(*)	5	6	266.981	8.009.418		
30	Tổng Dầu, mỡ(*)	5	6	533.347	16.000.398		
31	Phenol(*)	5	6	516.286	15.488.568		
32	Chất hoạt động bề mặt(*)	5	6	475.810	14.274.288		
1.2	Nước dưới đất				74.144.389		
	Thông số đo, phân tích tại hiện trường				1.075.435		

1	pH(*)	2	4	56.190	449.522	QĐ 19/2020/UBND ngày 7/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
2	TDS(*)	2	4	78.239	625.914	
	Thông số phân tích trong phòng thí nghiệm				73.068.954	
3	Màu(**)	2	4	70.000	560.000	
4	Độ cứng theo CaCO ₃ (*)	2	4	247.468	1.979.741	
5	Chỉ số pemanganat(*)	2	4	216.440	1.731.518	
6	Coliform(*)	2	4	681.872	5.454.979	
7	E.coli(*)	2	4	681.872	5.454.979	
8	Mangan (Mn ²⁺)(*)	2	4	377.574	3.020.590	
9	Sắt (Fe)(*)	2	4	378.102	3.024.814	
10	Asen (As)(*)	2	4	555.452	4.443.614	
11	Thủy ngân (Hg)(*)	2	4	528.285	4.226.278	
12	Crom (CrVI) (*)	2	4	281.385	2.251.082	
13	Cadimi (Cd)(*)	2	4	469.348	3.754.782	
14	Chì (Pb)(*)	2	4	469.348	3.754.782	
15	Đồng (Cu)(*)	2	4	378.102	3.024.814	
16	Kẽm (Zn)(*)	2	4	377.994	3.023.950	
17	Niken (Ni)(*)	2	4	378.102	3.024.814	
18	Xianua (CN ⁻)(*)	2	4	377.017	3.016.133	
19	Phenol(*)	2	4	481.351	3.850.806	
20	Selen (Se) (*)	2	4	555.452	4.443.614	
21	Amoni (NH ₄ ⁺)(*)	2	4	234.654	1.877.234	
22	Nitrate (NO ₃ ⁻)(*)	2	4	233.425	1.867.402	
23	Nitrite (NO ₂ ⁻)(*)	2	4	363.211	2.905.685	
24	Clorua (Cl ⁻)(*)	2	4	225.315	1.802.517	
25	Florua (F ⁻)(*)	2	4	293.856	2.350.850	
26	Sulphat (SO ₄ ²⁻)(*)	2	4	277.997	2.223.973	

II	MÔI TRƯỜNG ĐẤT				2.410.897	
1	pH (KCl)(**)	1	1	57.465	57.465	QĐ 19/2020/UBND ngày 7/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
2	Đồng (Cu)(*)	1	1	421.850	421.850	
3	Chì (Pb)(*)	1	1	344.857	344.857	
4	Kẽm (Zn)(*)	1	1	351.758	351.758	
5	Cacdimi (Cd)(*)	1	1	344.587	344.587	
6	Asen (As)(*)	1	1	533.522	533.522	
7	Crom (Cr)(*)	1	1	356.860	356.860	
III	KHÔNG KHÍ TIẾNG ÒN				65.445.228	
	Thông số hiện trường				10.779.588	
1	Nhiệt độ	3	6	50.628	911.297	QĐ 19/2020/UBND ngày 7/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
2	Độ ẩm	3	6	50.628	911.297	
3	Vận tốc gió	3	6	50.628	911.311	
4	Độ ồn (**)	3	6	142.848	2.571.264	
5	Lưu lượng xe (**)	3	6	304.134	5.474.419	
	Thông số phòng thí nghiệm				54.665.640	
6	Bụi Chì (Pb)(*)	3	6	467.473	8.414.514	QĐ 19/2020/UBND ngày 7/05/2020 (không tính khấu hao thiết bị)
7	Bụi PM10(*)	3	6	502.023	9.036.414	
8	Tổng Bụi lơ lửng (TPS)	3	6	258.582	4.654.472	
9	NO ₂ (*)	3	6	382.695	6.888.514	
10	SO ₂ (*)	3	6	332.249	5.980.486	
11	CO(*)	3	6	407.162	7.328.916	
12	H ₂ S(*)	3	6	357.854	6.441.379	
13	NH ₃ (*)	3	6	328.941	5.920.945	

PHỤ LỤC 4a

CHI TIẾT CHI PHÍ TỔNG HỢP BÁO CÁO QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH HÀNG NĂM CỦA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				78.100.000	
1	- Tổng hợp và báo cáo từng đợt quan trắc	báo cáo	6	4.300.000	25.800.000	TTLT 02/2017/TT-BTC ngày 6/1/2017
2	- Báo cáo tổng kết của năm	báo cáo	1	10.000.000	10.000.000	
3	- Hội đồng nghiệm thu sản phẩm	lần	7	3.900.000	27.300.000	
4	Văn phòng phẩm (giấy, mực in, bìa, đĩa CD, in màu, bản đồ...)	lần			15.000.000	